

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2026)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

01/01/2026

Phân loại lại

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.059.077.773.625	8.033.411.736.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.835.947.084	22.303.884.186
1. Tiền	111		11.835.947.084	22.303.884.186
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.362.324.001.394	3.839.861.042.208
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.362.324.001.394	3.839.861.042.208
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.255.049.599.989	3.812.400.234.047
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.252.014.358.468	3.770.172.114.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.806.766.521	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	228.475.000	42.228.119.457
IV. Hàng tồn kho	140	9	346.400.388.565	354.104.290.287
1. Hàng tồn kho	141		346.400.388.565	354.104.290.287
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		83.467.836.593	4.742.286.251
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	6.021.179.022	4.742.286.251
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		77.446.657.571	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.048.416.357.588	1.239.899.489.024
I. Tài sản cố định	220		784.434.884.912	896.787.319.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	761.583.832.832	874.937.746.704
- Nguyên giá	222		11.342.402.374.726	11.344.018.677.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.580.818.541.894)	(10.469.080.930.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22.851.052.080	21.849.572.914
- Nguyên giá	228		32.985.875.921	31.602.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.134.823.841)	(9.753.328.007)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.109.324.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.109.324.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	270		262.872.148.676	343.112.169.406
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	262.872.148.676	343.112.169.406
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		11.107.494.131.213	9.273.311.226.003

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh		30/09/2026	01/01/2026
	Mã số			Phân loại lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.686.127.373.554	4.413.910.356.228
I. Nợ ngắn hạn	310		5.686.127.373.554	4.413.910.356.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.637.441.833.617	1.234.301.645.364
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	297.125.837.477	9.375.618.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	113.256.859.466	88.899.468.180
4. Phải trả người lao động	315		26.370.995.714	53.129.462.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	777.396.880.480	1.216.257.398.049
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	863.696.019	40.130.355.791
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	1.795.772.639.513	1.762.306.137.095
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		37.898.631.268	9.510.271.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	5.421.366.757.659	4.859.400.869.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		791.208.185.589	226.065.784.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.751.855.782.070	1.755.032.295.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		845.499.625.043	624.747.492.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		906.356.157.027	1.130.284.802.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.107.494.131.213	9.273.311.226.003
(440 = 300 + 400)				

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng	01		2.807.222.519.335	1.928.237.075.948	7.803.425.713.811	5.436.200.361.924
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	21	2.807.222.519.335	1.928.237.075.948	7.803.425.713.811	5.436.200.361.924
3. Giá vốn hàng bán	11		2.317.353.762.778	1.723.649.149.502	6.738.535.668.561	4.820.429.874.538
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		489.868.756.557	204.587.926.446	1.064.890.045.250	615.770.487.386
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	92.384.128.601	48.802.251.079	226.366.187.841	118.140.136.501
6. Chi phí tài chính	23	24	26.998.516.468	16.033.904.481	68.448.729.333	48.083.664.504
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		26.877.099.790	15.915.945.905	67.341.572.459	46.453.463.724
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	28.558.606.645	930.263.362	88.976.829.025	41.053.950.334
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(22-23)-26)	30		526.695.762.045	236.426.009.682	1.133.830.674.733	644.773.009.049
9. Thu nhập khác	31	26	1.052.668.805	2.989.389.043	2.302.320.514	3.673.297.867
10. Chi phí khác	32		3.605.790.206	240.348.341	3.909.802.091	960.675.194
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.553.121.401)	2.749.040.702	(1.607.481.577)	2.712.622.673
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		524.142.640.644	239.175.050.384	1.132.223.193.156	647.485.631.722
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	105.529.365.868	24.941.912.340	225.867.036.129	70.040.743.106
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		418.613.274.776	214.233.138.044	906.356.157.027	577.444.888.616
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.435	695	3.092	1.859

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.132.223.193.156	647.485.631.722
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	114.824.628.961	515.807.399.171
Các khoản dự phòng	03	-	(24.315.826.253)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(224.918.980.736)	(116.317.160.319)
Chi phí đi vay	06	67.341.572.459	46.453.463.724
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.089.470.413.840	1.069.113.508.045
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(520.096.023.513)	4.917.333.691
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.703.901.722	(18.789.022.906)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	890.636.032.636	(1.005.328.836.206)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	78.961.127.959	1.113.774.909.598
Chi phí đi vay đã trả	14	(71.355.518.162)	(46.136.696.225)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(190.986.511.183)	(60.592.128.634)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.118.980.512)	(24.139.221.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.256.214.442.787	1.032.819.846.148
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.479.094.258)	(4.835.803.925)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	929.516.000	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(5.826.619.790.416)	(3.878.490.790.416)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	24	4.347.490.790.416	2.643.490.790.416
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180.655.505.550	88.610.325.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.300.023.072.708)	(1.151.225.478.085)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.456.885.037.448	2.696.600.709.604
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.423.418.535.030)	(2.400.539.258.620)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(125.809.599)	(230.119.792.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.340.692.819	65.941.658.788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10.467.937.102)	(52.463.973.149)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22.303.884.186	56.958.238.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	11.835.947.084	4.494.265.091

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 20 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 170 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 170 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở; cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số thông tin so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng xuất kho và tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:



	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí chờ phân bổ khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu, chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12. Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại

phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	150.811.650	132.156.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.685.135.434	22.171.727.608
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Nam Á	11.471.988.183	16.716.532.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	171.737.924	5.354.257.523
Các ngân hàng khác	41.409.327	100.937.685
Tổng cộng	11.835.947.084	22.303.884.186

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 30/09/2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng mức lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,6%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30/09/2026 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,6%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026 VND			01/01/2026 (phân loại lại) VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngân hàng TMCP Nam Á	744.443.286.270	744.443.286.270	-	819.174.843.836	819.174.843.836	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.216.165.728.769	2.216.165.728.769	-	1.888.177.191.780	1.888.177.191.780	-
Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam	868.218.810.959	868.218.810.959	-	268.806.356.165	268.806.356.165	-
Các ngân hàng khác	1.533.496.175.396	1.533.496.175.396	-	863.702.650.427	863.702.650.427	-
Tổng cộng	5.362.324.001.394	5.362.324.001.394	-	3.839.861.042.208	3.839.861.042.208	-

Trong đó: Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	125.704.210.984	125.704.210.984	-	82.370.251.792	82.370.251.792	-
---	-----------------	-----------------	---	----------------	----------------	---

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	4.252.010.594.546	-	3.770.159.720.120	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.763.922	-	12.394.470	-
Tổng cộng	4.252.014.358.468	-	3.770.172.114.590	-

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND		01/01/2026 (phân loại lại) VND	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	-	-	42.153.554.457	-
Phải thu khác	228.475.000	-	74.565.000	-
Tổng cộng	228.475.000	-	42.228.119.457	-

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Vật tư phục vụ sản xuất	281.548.169.293	-	289.184.309.958	-
Dầu DO 0,05% S	64.852.219.272	-	64.919.980.329	-
Tổng cộng	346.400.388.565	-	354.104.290.287	-

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu B 09a-DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.973.928.344.932	8.312.185.485.163	40.780.254.443	17.124.592.748	11.344.018.677.286
Tăng trong kỳ	299.976.463	-	-	796.142.795	1.096.119.258
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.712.421.818)	-	(2.712.421.818)
Số dư tại ngày 30/09/2026	2.974.228.321.395	8.312.185.485.163	38.067.832.625	17.920.735.543	11.342.402.374.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.114.038.739.383	8.308.863.326.105	34.424.150.523	11.754.714.571	10.469.080.930.582
Khấu hao trong kỳ	111.505.373.026	850.785.516	884.437.290	1.209.437.298	114.450.033.130
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.712.421.818)	-	(2.712.421.818)
Số dư tại ngày 30/09/2026	2.225.544.112.409	8.309.714.111.621	32.596.165.995	12.964.151.869	10.580.818.541.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2026	748.684.208.986	2.471.373.542	5.471.666.630	4.956.583.674	761.583.832.832
Tại ngày 01/01/2026	859.889.605.549	3.322.159.058	6.356.103.920	5.369.878.177	874.937.746.704

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.351.687.204.997 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.353.230.655.906 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Điều chỉnh nguyên giá	-	1.382.975.000	1.382.975.000
Số dư tại ngày 30/09/2026	21.602.554.546	11.383.321.375	32.985.875.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	-	9.753.328.007	9.753.328.007
Khấu hao trong kỳ	-	381.495.834	381.495.834
Số dư tại ngày 30/09/2026	-	10.134.823.841	10.134.823.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2026	21.602.554.546	1.248.497.534	22.851.052.080
Tại ngày 01/01/2026	21.602.554.546	247.018.368	21.849.572.914

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, Thành phố Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.396.346.375 đồng).

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng cho kỳ phát sinh 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

Chi tiết số dư của khoản chi phí chờ phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản khác	6.021.179.022	4.742.286.251
Tổng cộng	6.021.179.022	4.742.286.251
b. Dài hạn		
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	116.708.611.172	125.809.742.176
Chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 100.000 EOH chờ phân bổ (i)	142.588.080.529	213.495.219.381
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)	2.735.135.766	2.999.826.324
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	840.321.209	807.381.525
Tổng cộng	262.872.148.676	343.112.169.406

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.617.521.401.769	1.221.675.676.974
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	6.015.261.425	5.080.885.046
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	-
	2.623.622.285.132	1.226.756.562.020
b. Phải trả người bán là bên thứ ba		
- Các đối tượng khác	13.819.548.485	7.545.083.344
	13.819.548.485	7.545.083.344
Tổng cộng	2.637.441.833.617	1.234.301.645.364

14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	297.125.837.477	9.375.618.076
Tổng cộng	297.125.837.477	9.375.618.076

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 06 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết về việc chi trả cổ tức. Các khoản cổ tức chưa thanh toán tại ngày đầu kỳ là cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký.

	30/09/2026
	VND
Cổ tức được chia kỳ này	287.876.029.000
Cổ tức tới năm 2025	9.249.808.477
	297.125.837.477

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại ngày 01/01/2026	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp tại ngày 30/09/2026
	VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.021.028.994	23.368.126.184	36.389.155.178	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.638.808.599	225.867.036.129	190.986.511.183	102.519.333.545
Thuế thu nhập cá nhân	16.817.327	13.064.863.690	11.425.262.916	1.656.418.101
Thuế tài nguyên	3.662.163.720	31.242.209.520	31.433.610.120	3.470.763.120
Các loại thuế, phí khác	4.560.649.540	21.577.391.830	20.527.696.670	5.610.344.700
Tổng cộng	88.899.468.180	315.119.627.353	290.762.236.067	113.256.859.466

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	721.153.134.805	1.153.056.893.161
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy (ii)	54.295.857.019	57.990.251.026
Chi phí lãi vay	910.474.826	4.924.420.529
Các khoản chi phí phải trả khác	1.037.413.830	285.833.333
Tổng cộng	777.396.880.480	1.216.257.398.049

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026 (Phân loại lại)
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả	-	39.278.284.374
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	268.568.699	261.078.363
Các khoản phải trả khác	595.127.320	590.993.054
Tổng cộng	863.696.019	40.130.355.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu B 09a-DN

18. VAY NGẮN HẠN

	Số dư tại ngày 01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/09/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	3.456.885.037.448	3.423.418.535.030	1.795.772.639.513	1.795.772.639.513
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	3.456.885.037.448	3.423.418.535.030	1.795.772.639.513	1.795.772.639.513
	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	3.456.885.037.448	3.423.418.535.030	1.795.772.639.513	1.795.772.639.513

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 009/TTH.KHDN/26NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2027. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

TH. AC. DAT. TY. K.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	100%	2.878.760.290.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.084.711.536.259	4.189.080.110.421
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.130.284.802.854	1.130.284.802.854
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.755.032.295.613	4.859.400.869.775
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	906.356.157.027	906.356.157.027
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2025	-	-	565.142.401.427	(621.656.641.570)	(56.514.240.143)
Số dư tại ngày 30/09/2026	2.878.760.290.000	(457.500.000)	791.208.185.589	1.751.855.782.070	5.421.366.757.659

Theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 10%/mệnh giá tương ứng số tiền 287.876.029.000 VND; Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban quản lý điều hành Công ty được trích lập với số tiền là 56.514.240.143 VND và Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 565.142.401.427 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền chi trả cổ tức cũng như chưa thực hiện chi trả số cổ tức này.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.189.826.348.001	3.908.261.019.277
Chi phí nhân công	101.836.860.529	78.093.337.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.824.628.961	515.807.399.171
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	300.059.208.725	273.003.695.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.710.166.227	56.501.293.578
Chi phí khác	52.255.285.143	29.817.079.222
Tổng cộng	6.827.512.497.586	4.861.483.824.872

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	223.989.464.736	116.317.160.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.376.723.105	1.822.976.182
Tổng cộng	226.366.187.841	118.140.136.501

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	67.341.572.459	46.453.463.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.107.156.874	1.630.200.780
Tổng cộng	68.448.729.333	48.083.664.504

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	33.772.181.047	25.908.056.079
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.411.790.850	3.228.678.000
Chi phí vật liệu văn phòng	2.096.300.297	1.297.429.348
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	552.173.414	1.135.385.696
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	6.125.723.711	5.030.283.647
Thuế và lệ phí	561.015.246	469.606.074
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	336.565.247	222.809.399
Dịch vụ mua ngoài	30.083.553.237	17.097.914.923
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(24.315.826.253)
Chi phí quản lý khác	12.037.525.976	10.979.613.421
Tổng cộng	88.976.829.025	41.053.950.334

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	929.516.000	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	103.219.900	345.279.773
Thu nhập khác	1.269.584.614	3.328.018.094
Tổng cộng	2.302.320.514	3.673.297.867

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026			Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.068.560.186.777	63.663.006.379	1.132.223.193.156	647.485.631.722
Cộng: Các chi phí không được trừ	8.619.461.124	3.271.245.733	11.890.706.857	4.482.278.166
Trừ: Các khoản không chịu thuế	-	-	-	(28.086.243.528)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	1.077.179.647.901	66.934.252.112	1.144.113.900.013	623.881.666.360
Thuế suất	20%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	215.435.929.580	13.386.850.422	228.822.780.002	69.410.024.981
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(2.955.743.873)	(2.955.743.873)	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-	-	630.718.125
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	215.435.929.580	10.431.106.549	225.867.036.129	70.040.743.106

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	906.356.157.027	577.444.888.616
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH (*)	16.125.000.000	42.385.680.107
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	890.231.157.027	535.059.208.509
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.092	1.859

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2026 theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty với số tiền là 21.500.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGAS/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

30. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Nay là Ủy ban Nhân dân phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai) đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty đã thống nhất với các bên liên quan về chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi với giá trị là 18.483.121.635 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	6.593.685.512.341	3.107.792.661.651
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	15.173.941.318	14.835.840.769
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	120.000.000
Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	750.506.400
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	12.679.643.546	1.039.566.521
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	26.379.315.149	23.520.363.221
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.518	1.513
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	136.740.864.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.617.521.401.769	1.221.675.676.974
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.015.261.425	5.080.885.046
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	721.153.134.805	1.153.056.893.161
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	77.838.125
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	39.278.284.374
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	170.926.080.000	-

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Theo đó, một số thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Số sau phân loại lại tại ngày 01/01/2026 theo Thông tư 99	Số đã báo cáo tại ngày 01/01/2026	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	8.033.411.736.979	8.033.411.736.979	-
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3.839.861.042.208	3.757.490.790.416	82.370.251.792
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3.839.861.042.208	3.757.490.790.416	82.370.251.792
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.812.400.234.047	3.894.770.485.839	(82.370.251.792)
1. Phải thu ngắn hạn khác	135	42.228.119.457	124.598.371.249	(82.370.251.792)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	4.413.910.356.228	4.413.910.356.228	-
I. Nợ ngắn hạn	310	4.413.910.356.228	4.413.910.356.228	-
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	9.375.618.076	-	9.375.618.076
2. Phải trả ngắn hạn khác	320	40.130.355.791	49.505.973.867	(9.375.618.076)



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng




Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026